

MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI THỰC HIỆN TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI, GIAI ĐOẠN 2001- 2010

PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc

Hội KH Thống kê Việt Nam

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội đã được thực hiện từ sau Đại hội VI (1986) đến nay (2011), được bổ sung, hoàn thiện qua các kỳ Đại hội và Hội nghị Ban chấp hành TW các khóa, thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng. Để cụ thể hóa quan điểm đó, một hệ thống các chủ trương và chính sách lớn mang tầm vóc của những triết lý phát triển có ý nghĩa chi đạo thực tiễn với các nội dung phù hợp với đặc điểm các thời kỳ theo Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm. Trong phạm vi bài này, tác giả phân tích một số vấn đề đã và đang nảy sinh trong thực tế xử lý mối quan hệ đó trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2001-2010 và giải pháp cho chiến lược 2011-2020.

1. Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ công bằng xã hội thời kỳ 2001-2010

Đại hội IX của Đảng năm 2001 đã khẳng định rõ quan điểm định hướng trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2001-2010 như sau: “Tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường” (Văn kiện ĐH IX, tr 162). Các nội dung cụ thể của quan điểm đó được thể hiện qua các vấn đề sau:

Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Đây là chủ trương và quan điểm có ý nghĩa bao trùm.

Tôn trọng lợi ích chính đáng của người lao động và các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội.

Thực hiện quan điểm nói trên của Đảng, trong 10 năm qua, Quốc hội và Chính phủ đã thể chế hóa thành hệ thống chính sách, luật pháp, các chương trình, dự án, kế hoạch cụ thể để đưa vào cuộc sống và đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa. Tuy nhiên khó khăn và hạn chế vẫn còn nhiều..

1.1 Những kết quả và thành tựu đáng ghi nhận

a. Kinh tế tăng trưởng với tốc độ tương đối cao, vượt qua thời kỳ suy giảm về tốc độ tăng trưởng; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Do sử dụng mô hình tăng trưởng khá hợp lý nên nền kinh tế VN trong 10 năm 2001-2010 vẫn tiếp

tục duy trì được tốc độ tăng trưởng khá. Tổng sản phẩm trong nước bình quân 10 năm 2001-2010 tăng 7,20%/năm, trong đó thời kỳ 2001-2005, tăng 7,51%, thời kỳ 2006-2010 tăng 7,01%.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tăng từ 6121 nghìn đồng năm 2001 và 11694 nghìn đồng năm 2006 lên 22778 nghìn đồng năm 2010, gấp 3,7 lần năm 2001 và gấp 2 lần năm 2006. Nếu tính theo USD (Theo tỷ giá hối đoái bình quân năm), tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tăng từ 730 USD năm 2006 lên 1168 USD năm 2010, gấp 1,6 lần, tương đương 438 USD.

Sở dĩ tổng sản phẩm trong nước đạt được tốc độ tăng trưởng như trên là do hầu hết các ngành, các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế đều có mức tăng trưởng khá cao trong cả 2 kế hoạch 5 năm:

Trong 10 năm 2001-2010, Cơ cấu kinh tế phân theo ngành và theo thành phần kinh tế đều chuyển dịch theo hướng tiến bộ, phù hợp với mô hình tăng trưởng đã được xác định trong chiến lược 10 năm.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm theo giá thực tế chiếm trong tổng sản phẩm trong nước của khu vực công nghiệp và xây dựng đã tăng từ 36,73% năm 2000 lên 41,1% năm 2010. Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 24,5% xuống 20,58%. Khu vực dịch vụ chiếm trên dưới 38% trong 10 năm tương ứng. Tỷ trọng của ba khu vực qua các năm như trên đã thể hiện rất rõ nền kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với mô hình tăng trưởng bền vững

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với cơ cấu nhiều thành phần, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Yêu cầu có tính nguyên tắc này đã được bảo đảm trong suốt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế những năm vừa qua. Mặc dù trong những năm 2001-2010, số lượng doanh nghiệp Nhà nước đã giảm đáng kể do tổ chức, sắp xếp lại và thực hiện cổ phần hoá, nhưng tỷ trọng của khu vực kinh tế Nhà nước trong tổng sản phẩm trong nước vẫn duy trì ở mức trên 38%. Kinh tế ngoài Nhà nước được khuyến khích phát triển nên thường xuyên tạo ra 35-38%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục giữ vị trí quan trọng. Năm 2010 khu vực này tạo ra 25,8% tổng sản phẩm trong nước.

Do nhận thức được vai trò quan trọng của đầu tư phát triển kinh tế đảm bảo an sinh-xã hội nên trong 10 năm 2001-2010, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và giải pháp khơi dậy nguồn nội lực và tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài để huy động vốn cho đầu tư phát triển. Nhờ vậy, tổng số vốn đầu tư phát triển trong 10 năm 2001-2010 theo giá thực tế đã gấp trên 2 lần 10 năm trước đó.

Tổng vốn đầu tư xây dựng giá thực tế 5 năm 2001-2005 đạt 1200,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,70% GDP theo giá thực tế.

Cùng với việc triển khai nhiều giải pháp huy động các nguồn vốn trong nước, việc thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài tiếp tục được chú trọng, nhất là thu hút vốn FDI và vốn ODA. Trong 5 năm 2001-2005 đã cấp giấy phép cho 3745 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài với số vốn đăng ký 19,9 tỷ USD.

Trong 5 năm 2006- 2010 vốn đầu tư xây dựng, theo giá thực tế đạt 3092 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 42,82% GDP, tăng 5,1% so bình quân 5 năm 2001-2005. Nếu tính theo giá so sánh 1994 vốn đầu tư năm 2010 tăng 64,5% so với năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 13,3%. Vốn đầu tư khu vực Nhà nước thực hiện năm 2010 tăng 42% so với năm 2006, bình quân mỗi năm thời kỳ 2006-2010 tăng 9,3%. Vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước thực hiện năm 2010 tăng 47,6% so với năm 2006, bình quân mỗi năm thời kỳ 2006-2010 tăng 11,4%. Vốn đầu tư khu vực FDI thực hiện năm 2010 tăng 157,5% so với năm 2006, bình quân mỗi năm thời kỳ 2006-2010 tăng 25,7%.

Nhờ tăng vốn đầu tư với tốc độ cao nên đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống, nhất là xây dựng mới, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội cả nước, thực hiện nhiều Chương trình, dự án đầu tư quốc gia thời kỳ 2006-2010. Đầu tư cao là một trong những yếu tố để thực hiện mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng và đạt các mục tiêu về tốc độ tăng GDP của cả nước là 7,7% của kế hoạch 5 năm 2006-2010.

Tình hình tài chính lành mạnh. Thời kỳ 2001-2010 do kinh tế tăng trưởng khá cao nên tình hình tài chính cơ bản là lành mạnh. Thu chi ngân sách nhà nước hàng năm đều đạt kế hoạch và tăng trưởng khá so với năm trước. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2005 là 228,3 nghìn tỷ đồng, năm 2006 là 279,4 nghìn tỷ đồng, năm 2007 là 315,9 nghìn tỷ đồng, năm 2008 là 416,7 nghìn tỷ đồng, năm 2009 là 442,3 nghìn tỷ đồng. Bội chi ngân sách các năm gần đây đều đạt dưới 5% theo Nghị quyết của Quốc hội. Điều đó rõ nhất trong năm 2010.

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2010 đạt kết quả khá cao, vượt dự toán 58.00 tỷ đồng (12,7%) tăng 16,7% so với năm 2009. Các khoản thu chủ yếu đều đạt và vượt dự toán, trong đó các khoản thu nội địa; thu từ dầu thô; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu đều tăng khá.

b. Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội khơi sức trên một số mặt

Đời sống các tầng lớp dân cư tiếp tục được cải thiện cả về vật chất, tinh thần; sự nghiệp văn hoá, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ dân cư và một số lĩnh vực khác có những tiến bộ đáng kể.

Kết quả các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành những năm vừa qua cho thấy thu nhập bình quân một người một tháng theo giá thực tế đã tăng từ 295 nghìn đồng/người/tháng năm 1999 lên 356,1 nghìn đồng/người/tháng năm 2002 và 484,4 nghìn đồng/người/tháng năm-2004, 636,5 nghìn đồng năm 2006; 995,2 nghìn đồng năm 2008 và 1387,2 nghìn đồng năm 2010. Tính ra, thu nhập bình quân một người một tháng theo giá thực tế năm 2010 đã tăng gấp 4,7 lần năm 1999.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 18,1% năm 2004 xuống còn 15,5% năm 2006; 13,4% năm 2008 và 10,7% năm 2010 (14,2% theo chuẩn nghèo mới).

Thực hiện công bằng xã hội trong những 10 năm qua đã đạt được một số tiến bộ về chăm sóc sức khoẻ dân cư, trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người nghèo. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xem văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Những hạn chế, bất cập

Về tăng trưởng kinh tế:

Hiệu quả kinh tế vẫn còn thấp. Trong 10 năm 2001-2010, là thời kỳ tăng trưởng chủ yếu nhờ vào tăng đầu tư. Tỷ trọng vốn đầu tư/GDP thời kỳ này đều trên 42% GDP nên hiệu quả đầu tư thấp và giảm dần. Hệ số ICOR năm 2010 là trên 8,4 so với 8,0

năm 2009, 6,6% năm 2008 và 5,2% năm 2007. Nguyên nhân chủ yếu là nhiều dự án đầu tư chậm tiến độ, nhất là các dự án về điện, giao thông, đầu tư dàn trải, kém hiệu quả, nổi bật nhất là các dự án thuộc tập đoàn Vinashin. Chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn thấp, chưa đều và chưa đạt được độ bền vững.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và không đạt mục tiêu đề ra cho 2010. Thực tế 2010: tỷ trọng 3 khu vực trong GDP như sau: nông nghiệp (nghĩa rộng) 21,0%. Công nghiệp, xây dựng 40,9% và dịch vụ 38,1%, thấp xa so với mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010) do Đại hội IX đề ra (Nông nghiệp 16-17%, công nghiệp 40-41% và Dịch vụ 42-43% GDP).

Lạm phát cao: Chỉ số giá tiêu dùng CPI cả năm 2007 tăng 12,6%; 2008 tăng 19,89%, 2009 tăng 6,52% và 2010 tăng 11,75% so với năm trước, kéo theo giá trị tiền đồng giảm.

Thị trường tiền tệ mất cân đối cung - cầu cục bộ

Tình hình tỷ giá năm 2006- 2010 là vấn đề nóng hổi. Tỷ giá VND/USD thị trường tự do cách xa trần so với tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố và tăng liên tiếp trong những năm gần đây.

Nhập siêu cao. Năm 2010, tỷ lệ nhập siêu 17,32%; năm 2007 là 29,2%, năm 2008 là 29,1%; 2009 là 22,4% so với kim ngạch xuất khẩu. Nợ công năm 2010 lên tới 52,6% GDP, nợ nước ngoài chiếm 38,8% GDP. Như vậy, nợ công năm 2010 cao hơn nhiều so với năm 2009 (47,5% GDP) giai đoạn phải tăng chi công để kích thích kinh tế vượt khủng hoảng.

Vấn đề bình đẳng giữa các thành phần và khu vực kinh tế còn nhiều bất cập, nhất là giữa DN nhà nước với DN ngoài nhà nước.

Về thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội còn nhiều yếu kém

Chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% hộ thu nhập cao với 20% hộ thu nhập thấp tăng dần từ 8,1 lần năm 2002 lên 8,4 lần 2006, 8.9 lần năm 2008 và 9,2 lần năm 2010. trong đó khu vực nông thôn từ 6,0 lần, 6,5 lần, 6,9 lần và 7,5 lần trong các năm tương ứng. Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn vẫn còn lớn 2,1 lần trong 5 năm 2006- 2010. Chênh lệch thu nhập, đời sống giữa các vùng chưa được thu hẹp, thí dụ giữa vùng Đông Nam Bộ với vùng Tây Bắc năm 2010 là 2,92 lần so với 3,1 lần năm 2002, giữa đồng bằng sông Hồng với vùng Tây Bắc là 2,54 lần 2010 so với 1,79 lần 2002. Xóa đói, giảm nghèo, giúp cho người nghèo vươn lên trung bình và khá giả vẫn còn là một thách thức lớn đối với triển vọng phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến

bộ và công bằng ở nước ta sau 10 năm thực hiện chiến lược tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội.

Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị đã giảm, nhưng từ đầu năm 2008-2010 tỷ lệ thất nghiệp lại có xu hướng gia tăng do nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, kinh doanh, thậm chí phải đóng cửa trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Đến đầu năm 2011 cả nước có 50.000 doanh nghiệp ngừng hoạt động là minh chứng rõ ràng. Đặc biệt, trong nông thôn những năm gần đây, do hàng trăm nghìn hộ nông dân bị thu hồi đất mà việc hỗ trợ đào tạo nghề chưa đáp ứng, nên tình trạng thiếu việc làm khá nghiêm trọng.

Chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Còn chênh lệch khá rõ về điều kiện học tập, cơ sở trường lớp giữa thành thị và nông thôn, miền xuôi và miền núi. Tỷ lệ học sinh là con em các gia đình nghèo và cận nghèo đi học đúng tuổi và học lên các cấp học cao đẳng có xu hướng giảm sút. Hoạt động văn hóa còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém nhưng khắc phục chậm.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, mạng lưới y tế tuy được mở rộng, nhưng trang bị còn thiếu thốn, phân bố chưa hợp lý, chưa thuận tiện cho dân. Cơ chế chính sách bảo hiểm y tế, thu viện phí và khám, chữa bệnh cho người nghèo cũng còn không ít bất cập. Cùng đó, tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp.

2. Định hướng, giải pháp mới trong giai đoạn 2011 - 2020

Quán triệt sâu sắc và thực hiện tốt hơn quan điểm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Theo quan điểm đó, chúng ta không chờ đợi khi kinh tế đạt đến trình độ phát triển cao mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không hy sinh tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Muốn vậy, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới tiến bộ và công bằng xã hội; mỗi chính sách bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội đều phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hoặc lâu dài. Bất cứ một sự sai sót hay thiên lệch nào trong thiết kế và thực thi các chính sách kinh tế hay các chính sách xã hội đều sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu này hay mục tiêu khác của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, thậm chí có khi gây tác hại đến cả hai loại mục tiêu.

Về tăng trưởng kinh tế: Cần đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, thực hiện mô hình tăng

trường mới chủ yếu dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao. Bước vào giai đoạn 2011-2020, không thể tiếp tục kéo dài mô hình tăng trưởng theo chiều rộng vốn được áp dụng trong suốt mấy thập niên qua. Vì đây là mô hình tăng trưởng sử dụng nhiều vốn, công nghệ lạc hậu, với đa số lao động tay nghề thấp chủ yếu làm gia công, lắp ráp, khai thác và bán rẻ tài nguyên thô hoặc sơ chế. Hệ quả là chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế không cao, thu nhập của một bộ phận đáng kể người lao động thấp, đời sống của họ gặp nhiều khó khăn. Do đó, đã đến lúc cần có cơ chế, chính sách và lộ trình thích hợp để tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, với đa số lao động có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao, có khả năng đi vào lĩnh vực thiết kế, chế tạo thuộc các ngành công nghệ mũi nhọn, làm ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Nhờ vậy mà nền kinh tế nước nhà tăng trưởng nhanh hơn, với chất lượng cao hơn và người lao động cũng có thu nhập xứng đáng để cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của chính mình. Về thực chất, đây là giải pháp đưa tiến bộ và công bằng xã hội chuyển nhập vào bên trong mô hình tăng trưởng mới của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Tạo cơ hội cho các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tiếp cận bình đẳng các yếu tố “đầu vào” của sản xuất, kinh doanh, vừa góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa thực hiện tốt hơn tiến bộ và công bằng xã hội.

Đối với các kết quả “đầu ra” của quá trình sản xuất, kinh doanh, cần tiếp tục thực hiện nhất quán nguyên tắc phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào quá trình sản xuất, kinh doanh. Việc phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế được xem là chủ yếu vì chính lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả mới thực sự là nguồn gốc quan trọng nhất tạo ra mọi của cải cho xã hội. Nhưng trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, thì ngoài phân phối theo kết quả lao động, việc phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh cũng phải được coi là công bằng.

Về thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Trong

Tài liệu tham khảo:

1. Văn kiện Đại hội Đảng các khóa VI, VII, VIII, IX, X và XI.
2. Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2001-2010.
3. Niên giám thống kê các năm từ 2001-2010.
4. Báo cáo tình hình KT-XH các năm 2001-2010.

việc đầu tư các nguồn lực của Nhà nước cho phát triển đất nước, cần có quy hoạch và kế hoạch cụ thể để cân đối hợp lý mức đầu tư cho các vùng lãnh thổ khác nhau. Cần quan tâm đầu tư thỏa đáng cho việc phát triển xã hội, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, giữ vững ổn định chính trị- xã hội, bảo đảm cho sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng gắn liền với tăng trưởng kinh tế của tất cả các vùng miền.

Kết hợp hài hòa giữa việc phân phối lại thông qua hệ thống phúc lợi xã hội với hệ thống an sinh xã hội. Hệ thống đó bao gồm: Chính sách ưu đãi xã hội nhằm bảo đảm mức sống ít nhất trên trung bình đối với người có công; Chính sách bảo hiểm xã hội nhằm huy động sự tích góp một phần thu nhập của những người lao động lúc bình thường để dành chi tiêu cho những lúc gặp khó khăn (thất nghiệp, bệnh tật, tuổi già...); Chính sách trợ cấp xã hội để trợ giúp những người yếu thế và dễ bị tổn thương như người tàn tật, người già cô đơn, trẻ em mồ côi lang thang cơ nhỡ...; Chính sách cứu tế xã hội để cứu mang những người bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch họa hoặc rủi ro trong cuộc sống; Chính sách tương trợ xã hội nhằm phát huy truyền thống tương thân tương ái, “lá lành đùm lá rách” trong cộng đồng để giúp nhau vượt qua khó khăn, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống. Việc thực hiện tốt hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc là thước đo quan trọng của một xã hội tiến bộ, công bằng, văn minh, đồng thời là nhân tố quan trọng khơi dậy tính tích cực, sự hăng hái của các tầng lớp nhân dân trong sản xuất, kinh doanh để thoát đói vượt nghèo, vươn lên làm giàu cho mình và cho đất nước.

Tăng trưởng kinh tế với tốc độ hợp lý nhưng đảm bảo tính bền vững, hiệu quả. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội vừa là mục tiêu lại vừa là động lực của tăng trưởng kinh tế bền vững. Bởi vậy kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế bền vững và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội không chỉ là quan điểm của Đảng mà phải là hành động thực tế của các ngành các cấp trong cả nước để hiện thực hóa Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội thời kỳ 2011-2020, đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, xã hội dân chủ công bằng, văn minh. □